

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - KINH DOANH NHÀ
18 Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, TP. HCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2010	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	179.249.482.611	277.949.351.217	282.505.920.795	426.319.034.715
- Trong đó doanh thu công trình nội bộ					-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		179.249.482.611	277.949.351.217	282.505.920.795	426.319.034.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	118.063.729.584	214.550.899.367	213.928.943.840	240.190.459.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.185.753.027	63.398.451.850	68.576.976.955	186.128.575.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	6.870.569.330	3.802.738.949	71.930.821.363	5.953.773.088
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	24.902.278.477	23.520.974.319	42.000.606.315	58.534.926.640
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.747.278.477	5.182.600.096	42.845.304.035	10.196.400.097
8. Chi phí bán hàng	24		60.946.547	4.415.233.615	1.240.591.527	7.896.162.467
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.581.582.960	16.485.666.629	23.834.655.152	27.208.137.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		28.511.514.374	22.779.316.236	73.431.945.325	98.443.121.686
11. Thu nhập khác	31		7.385.465.263	1.277.524.133	7.683.521.593	1.721.752.716

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2010	Lũy kế đến quý báo cáo năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		13.445.413	1.361.570.033	22.748.536	1.864.473.419
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.372.019.850	(84.045.900)	7.660.773.057	(142.720.703)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.883.534.224	22.695.270.336	81.092.718.382	98.300.400.983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	11.206.743.797	3.583.605.271	22.940.244.648	16.688.265.751
16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		5.217.029.802	-	5.217.029.802	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.893.820.229	19.111.665.065	63.369.503.536	81.612.135.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.298	830	2.752	3.544

Lập biểu



Phạm Văn Khanh

Kế toán trưởng



Đoàn Hữu Chí

Ngày 27 tháng 07 năm 2010
Tổn Giám đốc




Trương Minh Thuận